



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 6294 1117/6252 1818 Fax: 08. 6294 1119

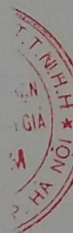
CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hào	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 -
Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016



Số: 450-16/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/07/2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.148.392.107	80.523.687.668
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.550.888.377	8.984.657.354
1 Tiền	111	V.1.	7.550.888.377	8.984.657.354
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.165.085.868	45.312.430.903
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	44.479.696.477	39.781.316.521
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.152.951.925	2.241.091.263
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	4.221.985.353	3.980.619.179
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.689.547.887)	(690.596.060)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	29.850.644.587	25.731.848.766
1 Hàng tồn kho	141		29.850.644.587	25.731.848.766
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		581.773.275	494.750.645
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		488.713.577	493.172.645
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	93.059.698	1.578.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		409.224.002.223	423.646.466.475
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.121.648.751	1.037.062.105
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	1.121.648.751	1.037.062.105
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		401.224.251.476	413.643.781.994
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	343.516.367.197	355.644.468.851
- Nguyên giá	222		573.304.377.098	573.017.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.788.009.901)	(217.373.223.247)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	31.815.218.228	31.757.037.455
- Nguyên giá	225		40.763.157.304	39.719.211.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.947.939.076)	(7.962.174.394)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	25.892.666.051	26.242.275.688
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.811.162.155)	(5.461.552.518)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	133.307.969	995.741.606
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.307.969	995.741.606
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.744.794.027	7.969.880.770
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6.744.794.027	7.969.880.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		496.372.394.330	504.170.154.143

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

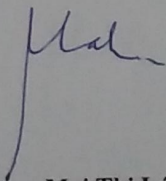
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

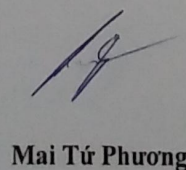
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
C NỢ PHẢI TRẢ	300		201.528.768.699		208.706.644.529	
I Nợ ngắn hạn	310		140.044.758.628		129.497.247.380	
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	6.363.074.655		4.182.899.878	
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	566.248.052		2.955.519.150	
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.894.494.111		1.782.820.553	
4 Phải trả người lao động	314		3.676.483.016		4.171.294.986	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	776.355.800		485.791.709	
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.175.978.377		2.465.299.035	
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	122.345.953.491		113.420.597.540	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246.171.126		33.024.529	
II Nợ dài hạn	330		61.484.010.071		79.209.397.149	
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	3.780.360.670		3.780.360.670	
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	17.914.748.138		16.545.832.938	
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	39.788.901.263		58.883.203.541	
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.843.625.631		295.463.509.614	
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	294.843.625.631		295.463.509.614	
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000		293.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000		293.500.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.343.625.631		1.963.509.614	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.658.653		1.963.509.614	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.143.966.978		-	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		496.372.394.330		504.170.154.143	

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc




Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

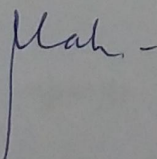
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	134.843.121.393	107.654.232.502
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		134.843.121.393	107.654.232.502
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	113.022.693.764	89.916.950.990
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.820.427.629	17.737.281.512
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	22.520.673	22.148.334
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.622.838.734	7.307.443.113
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.622.838.734	7.307.443.113
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.047.690.591	5.634.432.427
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	6.669.885.794	4.095.883.321
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.502.533.183	721.670.985
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	47.831.653	340.080.282
12 Chi phí khác	32	VI.6.	85.124.891	14.124.939
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(37.293.238)	325.955.343
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.465.239.945	1.047.626.328
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	321.272.967	230.477.792
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.143.966.978	817.148.536
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	38,98	27,84

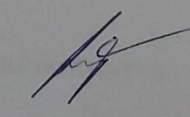
Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016
CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

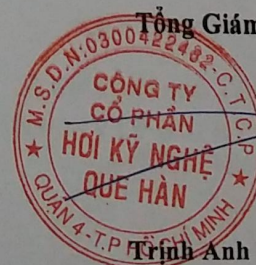
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tú Phương



Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

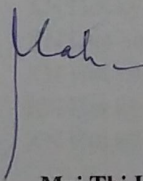
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.465.239.945	1.047.626.328
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		13.750.160.973	11.057.417.064
- Các khoản dự phòng	03		998.951.827	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.520.673)	(22.148.334)
- Chi phí lãi vay	06		7.622.838.734	7.307.443.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.814.670.806	19.390.338.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.931.734.370)	(6.991.693.770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.118.795.821)	(2.086.463.536)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.739.066.982	(3.090.899.266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.225.086.743	908.081.728
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.108.630.443)	(7.314.443.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(438.810.402)	(224.147.278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	694.115.087
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.455.301.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.180.853.495	(170.413.592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(468.196.818)	(1.246.661.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	340.080.282
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.520.673	22.148.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(445.676.145)	(884.433.064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.154.184.765	57.170.609.594
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.353.723.710)	(48.574.295.820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.969.407.382)	(1.853.922.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.168.946.327)	6.742.390.964
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.433.768.977)	5.687.544.308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.984.657.354	3.737.144.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	7.550.888.377	9.424.689.302

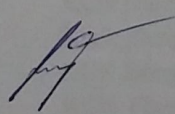
Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập

Kế toán trưởng





Mai Thị Lý

Mai Tứ Phương



Tổng Giám đốc

Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/01/2015, theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 28/01/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là 293.500.000.000 VND (Hai trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó Nhà nước chiếm 98,16%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCo3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, vật tư phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCo3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.
- Vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	KCN 1 Biên Hòa – Đồng Nai
2.	XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ
3.	XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Số 58A đường 2/4 Phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang
4.	XN Que hàn điện Khánh Hội	KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
5.	XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
6.	XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương
7.	XN Hơi kỹ nghệ Phan Rang	KCN Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
8.	Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua-bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- TSCĐ khác	05

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Quyền sử dụng đất	49

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê từ 5 – 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình móng bồn các bệnh viện và chi phí xây dựng dự án do đời XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa do công ty sản xuất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý phế liệu, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hóa đơn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất vào khu chế xuất, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.451.629.451	1.407.822.400
Tiền gửi ngân hàng	6.099.258.926	7.576.834.954
Tiền gửi VND	6.099.258.926	7.576.834.954
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN. huyện Thủy Nguyên	243.582.431	76.345.359
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1	-	77.414.771
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1	2.004.415.798	3.397.423.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 4 TP.HCM	1.120.527	1.120.527
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	38.311.651	385.277.218
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	971.730.737	689.441.051
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD. Ninh Kiều	154.327.648	204.504.594
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Khánh Hòa	454.790.764	287.748.802
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Nguyễn Văn Trỗi	921.327.036	783.717.145
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Tân Thuận	16.058.030	1.854.830
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Bình Dương	291.106.680	813.628.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Hồng Bàng	452.427.270	856.000.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP. Hồ Chí Minh	548.770.033	840.787
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Thủ Đức	1.290.321	1.517.233
Cộng	7.550.888.377	8.984.657.354

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức	37.341.700	-	34.156.100	-
Công ty CP Thép Đông Nam Á	327.721.662	-	261.153.474	-
DNTN Thanh Hiếu	143.544.382	-	151.141.384	-
Bệnh viện Nhi Trung ương	-	-	275.000.000	-
Các đối tượng khác	43.971.088.733	1.689.547.887	39.059.865.563	690.596.060
Cộng	44.479.696.477	1.689.547.887	39.781.316.521	690.596.060

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	776.355.800	776.355.800
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tín Hòa	190.000.000	190.000.000
Công ty Công nghệ tài chính đầu giá Việt Nam	121.790.000	121.790.000
Các đối tượng khác	1.064.806.125	1.152.945.463
Cộng	2.152.951.925	2.241.091.263

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	4.221.985.353	-	3.980.619.179	-
Tạm ứng cho CBCNV	1.425.966.812	-	1.477.722.814	-
Phải thu theo biên bản bàn giao Cổ phần hóa	70.900.090	-	4.581.590	-
Phải thu BHTN	82.854.498	-	-	-
Phải thu tiền ký cược	996.594.419	-	790.316.181	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuế tài chính	991.899.693	-	1.199.798.182	-
Phải thu khác	653.769.841	-	508.200.412	-
b, Dài hạn	1.121.648.751	-	1.037.062.105	-
Ký cược, ký quỹ	1.037.062.105	-	1.037.062.105	-
Phải thu khác	84.586.646	-	-	-
Cộng	5.343.634.104	-	5.017.681.284	-

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	1.689.547.887	0	1.689.547.887	998.951.827
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển CNTT Hậu Giang	241.859.020	-	241.859.020	241.859.020
Công ty CP Công Nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.967	-	164.511.967	164.511.967
Công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng Phan	164.508.000	-	164.508.000	164.508.000
Công Ty TNHH Thiên Sơn (Anh Thành Tàu)	134.928.677	-	134.928.677	134.928.677
Công ty CP Công nghiệp Tàu Thủy Ngô Quyền	73.695.300	-	73.695.300	73.695.300
Công ty Thi công cơ giới Hồng Phát (TNHH)	69.894.000	-	69.894.000	69.894.000
Vũ Quốc Hưng (Anh Thành)	85.442.750	-	85.442.750	-
Các đối tượng khác	754.708.173	-	754.708.173	149.554.863
Cộng	1.689.547.887	-	1.689.547.887	998.951.827

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.381.090.849	-	12.406.968.113	-
Công cụ, dụng cụ	458.590.907	-	412.029.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.628.180	-	755.056.307	-
Thành phẩm	13.155.339.969	-	11.833.945.472	-
Hàng hóa	405.994.682	-	323.849.699	-
Cộng	29.850.644.587	-	25.731.848.766	-

7. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

30/06/2016

01/01/2016

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí thiết kế tòa nhà văn phòng

85.991.611

85.991.611

Chi phí mua TSCĐ thuê tài chính

-

892.745.455

Chi phí mua TSCĐ khác

47.316.358

17.004.540

Cộng

133.307.969

995.741.606

228-C
 CÔNG TY
 HỮU
 VÀ DỊ
 TNA
 Y-T

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	111.992.116.576	431.400.599.284	28.672.993.627	951.982.611	573.017.692.098
Mua trong kỳ	116.010.000	170.675.000	-	-	286.685.000
Số dư ngày 30/06/2016	112.108.126.576	431.571.274.284	28.672.993.627	951.982.611	573.304.377.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	36.055.414.176	163.797.492.807	16.767.364.324	752.951.940	217.373.223.247
Khấu hao trong kỳ	2.541.843.700	8.704.626.954	1.149.516.000	18.800.000	12.414.786.654
Số dư ngày 30/06/2016	38.597.257.876	172.502.119.761	17.916.880.324	771.751.940	229.788.009.901
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	75.936.702.400	267.603.106.477	11.905.629.303	199.030.671	355.644.468.851
Tại ngày 30/06/2016	73.510.868.700	259.069.154.523	10.756.113.303	180.230.671	343.516.367.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 183.996.309.480 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
- Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	707.751.835	28.725.660.412	10.285.799.602	39.719.211.849	
Thuê tài chính trong kỳ	-	1.043.945.455	-	1.043.945.455	
Số dư ngày 30/06/2016	707.751.835	29.769.605.867	10.285.799.602	40.763.157.304	
- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	105.787.691	4.859.123.546	2.997.263.157	7.962.174.394	
Khấu hao trong kỳ	91.600.000	758.164.682	136.000.000	985.764.682	
Số dư ngày 30/06/2016	197.387.691	5.617.288.228	3.133.263.157	8.947.939.076	
- Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	601.964.144	23.866.536.866	7.288.536.445	31.757.037.455	
Tại ngày 30/06/2016	510.364.144	24.152.317.639	7.152.536.445	31.815.218.228	

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
- Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	31.703.828.206	31.703.828.206	
Mua trong kỳ	-	-	
Số dư ngày 30/06/2016	31.703.828.206	31.703.828.206	
- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	5.461.552.518	5.461.552.518	
Khấu hao trong kỳ	349.609.637	349.609.637	
Số dư ngày 30/06/2016	5.811.162.155	5.811.162.155	
- Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	26.242.275.688	26.242.275.688	
Tại ngày 30/06/2016	25.892.666.051	25.892.666.051	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.743.442.143 đồng

11. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	5.164.851.633	5.295.136.031
Chi phí sửa chữa lớn	1.140.676.571	1.877.127.362
Chi phí bảo hiểm	37.507.764	284.300.436
Chi phí thuê Văn phòng	-	60.000.000
Lợi thế kinh doanh	401.758.059	453.316.941
Cộng	6.744.794.027	7.969.880.770

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN

12. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2016			01/01/2016			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a, Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	122.345.953.491	122.345.953.491	79.248.487.043	70.323.131.092	113.420.597.540	113.420.597.540	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (1)	82.553.556.307	82.553.556.307	60.154.184.765	51.975.627.118	74.374.998.660	74.374.998.660	
- Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	54.724.932.576	54.724.932.576	41.561.397.656	33.840.367.180	47.003.902.100	47.003.902.100	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM (3)	13.696.258.249	13.696.258.249	6.460.421.627	18.135.259.938	25.371.096.560	25.371.096.560	
- Tập đoàn hóa chất Việt Nam (4)	12.132.365.482	12.132.365.482	12.132.365.482	-	-	-	
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM	36.020.910.808	36.020.910.808	17.466.335.800	16.378.096.592	34.932.671.600	34.932.671.600	
- Ngân hàng TMCP Á Châu	25.099.099.875	25.099.099.875	12.000.000.000	10.900.900.125	24.000.000.000	24.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	8.897.879.335	8.897.879.335	4.454.370.000	4.465.230.665	8.908.740.000	8.908.740.000	
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.023.931.598	2.023.931.598	1.011.965.800	1.011.965.802	2.023.931.600	2.023.931.600	
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.771.486.376	3.771.486.376	1.627.966.478	1.969.407.382	4.112.927.280	4.112.927.280	
- Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam	543.858.948	543.858.948	63.810.541	504.567.000	984.615.407	984.615.407	
- Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng	432.463.302	432.463.302	211.778.869	202.873.304	423.557.737	423.557.737	
- Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam	2.209.278.126	2.209.278.126	1.104.639.068	1.104.639.078	2.209.278.136	2.209.278.136	
- TMCP Ngoại thương Việt Nam	585.886.000	585.886.000	247.738.000	157.328.000	495.476.000	495.476.000	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM							

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

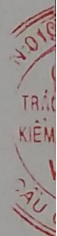
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b, Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	39.788.901.263	39.788.901.263	-	19.094.302.278	58.883.203.541	58.883.203.541
- Vay dài hạn	36.537.737.867	36.537.737.867	-	17.466.335.800	54.004.073.667	54.004.073.667
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN I HCM (5)	19.769.222.009	19.769.222.009	-	12.000.000.000	31.769.222.009	31.769.222.009
- Ngân hàng TMCP Á Châu (6)	12.411.349.327	12.411.349.327	-	4.454.370.000	16.865.719.327	16.865.719.327
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (7)	4.357.166.531	4.357.166.531	-	1.011.965.800	5.369.132.331	5.369.132.331
- Nợ thuế tài chính dài hạn	3.251.163.396	3.251.163.396	-	1.627.966.478	4.879.129.874	4.879.129.874
- Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	-	-	-	63.810.541	63.810.541	63.810.541
- Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam (9)	205.444.770	205.444.770	-	211.778.869	417.223.639	417.223.639
- Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (10)	2.022.529.626	2.022.529.626	-	1.104.639.068	3.127.168.694	3.127.168.694
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (11)	1.023.189.000	1.023.189.000	-	247.738.000	1.270.927.000	1.270.927.000
Cộng	162.134.854.754	162.134.854.754	79.248.487.043	89.417.433.370	172.303.801.081	172.303.801.081

c, Các khoản nợ thuế tài chính

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Kỳ từ 28/01/2015 đến 30/06/2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	550.827.486	504.567.000	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.830.056.615	1.464.840.382	1.853.922.810	1.445.087.107
Cộng	2.380.884.101	1.969.407.382	1.853.922.810	1.445.087.107



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng tín dụng số 103/2015-HĐTDHM/NHCT902-Sovigaz ngày 18/11/2015, hạn mức vay 70 tỷ đồng. Thời gian vay không quá 8 tháng, lãi suất vay theo lãi suất từng thời kỳ.

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu gồm hợp đồng vay:

+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.604.040515 ngày 3/6/2015 với hạn mức vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn, đất đèn. Thời gian vay 9 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.

+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.310715 ngày 14/8/2015 hạn mức vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.

+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.250616 ngày 27/06/2016, hạn mức cho vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0079/SME/16LD ngày 06/05/2016, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 31/05/2017; thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 09 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp. Vay theo hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/5/2006, phụ lục gia hạn số HĐ-HKNQH ngày 26/5/2016 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/06/2016 đến 31/05/2017) và Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, phụ lục gia hạn số HĐ-HKNQH ngày 06/01/2016 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/01/2016 đến 31/12/2016).

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 126/2007/HĐTD-KH 1 ngày 26/10/2007 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh với số tiền vay là 160,9 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương; thời hạn vay 84 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là Hệ thống sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của công ty. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.28125 ngày 30/12/2015 với số tiền là 615.000.000 đồng. Mục đích vay mua xe tải ISUZU, thời gian vay 48 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với số tiền thuê tài chính là 27,8 tỷ đồng, tài sản thuê là bồn chứa và xe chở bồn, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/01/2017.

(9) Hợp đồng thuê tài chính số 2012-00041-001 ngày 26/04/2012 Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế VN với số tiền thuê tài chính là 2,4 tỷ đồng, tài sản thuê là bồn di động 20m3, thời gian đáo hạn là 20/09/2017.

(10) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCBL - Chi nhánh HCM với số tiền thuê tài chính là 3,8 tỷ đồng, tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/12/2017 và hợp đồng với số tiền thuê là 570 triệu đồng, tài sản thuê là Xe Isuzu NQR75M, thời gian thuê 48 tháng.

(11) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15/2015/CN.M-CTTC ngày 5/8/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam với số tiền thuê là 1,485 tỷ đồng, tài sản thuê là Bồn chứa lỏng - Model SCS 11000, thời gian thuê 48 tháng.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Ngắn hạn	6.363.074.655	6.363.074.655	4.182.899.878	4.182.899.878
DNTN Trọng An	38.325.440	38.325.440	162.842.440	162.842.440
Xí nghiệp Xăng Dầu K131	250.000.000	250.000.000	355.255.200	355.255.200
Công ty TNHH Hoa Đăng Hải Dương	500.000.000	500.000.000	630.806.000	630.806.000
Công ty TNHH Trần Lê Anh	627.524.150	627.524.150	264.102.300	264.102.300
Công ty TNHH Thái Nguyên	404.888.870	404.888.870	-	-
Các đối tượng phải trả người bán khác	4.542.336.195	4.542.336.195	2.769.893.938	2.769.893.938
b, Dài hạn	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670
XN Lắp máy Xây dựng Miền Nam	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357
Công ty CP Hóa chất CN Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Các đối tượng khác	127.379.658	127.379.658	127.379.658	127.379.658
Cộng	10.143.435.325	10.143.435.325	7.963.260.548	7.963.260.548

14. Người mua trả tiền trước

30/06/2016

01/01/2016

VND

VND

Ngắn hạn

Bệnh viện Việt Tiệp	-	740.000.000
Bệnh viện Tân Triều - Hà Nội	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	366.248.052	2.015.519.150
Cộng	566.248.052	2.955.519.150

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a, Phải nộp				
Thuế GTGT	695.870.139	4.970.744.393	4.747.815.738	918.798.794
Thuế xuất nhập khẩu	-	801.967.545	801.967.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.055.737	321.272.967	347.328.704	-
Thuế thu nhập cá nhân	280.893.133	203.645.819	400.401.559	84.137.393
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	723.351.919	346.088.000	196.088.000	873.351.919
Thuế khác	56.649.625	8.000.000	46.443.620	18.206.005
Cộng	1.782.820.553	6.651.718.724	6.540.045.166	1.894.494.111

b, Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	91.481.698	93.059.698
Cộng	1.578.000	-	91.481.698	93.059.698

16. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	-	485.791.709
Trích trước chi phí công trình Bệnh viện Việt Tiệp	776.355.800	-
Cộng	776.355.800	485.791.709

17. Phải trả khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a, Ngắn hạn	4.175.978.377	2.465.299.035
Kinh phí công đoàn	402.636.191	354.578.864
Bảo hiểm xã hội	181.224.681	153.838.567
Bảo hiểm y tế	84.575.024	3.910.643
Bảo hiểm thất nghiệp	4.022.520	-
Dư có 1388	237.004.771	-
Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.446.157.991	1.446.157.991
Cổ tức chưa trả	1.467.500.000	-
Các khoản phải trả khác	352.857.199	506.812.970
b, Dài hạn	17.914.748.138	16.545.832.938
Tiền nhận ký cược vỏ chai	17.914.748.138	16.545.832.938
Cộng	22.090.726.515	19.011.131.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Số dư tại 28/01/2015	293.500.000.000	-	293.500.000.000	
Lãi trong kỳ trước	-	1.963.509.614	1.963.509.614	
Số dư tại 31/12/2015	293.500.000.000	1.963.509.614	295.463.509.614	
Lãi trong kỳ này	-	1.143.966.978	1.143.966.978	
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	(1.763.850.961)	(1.763.850.961)	
Số dư tại 30/06/2016	293.500.000.000	1.343.625.631	294.843.625.631	

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	1.467.500.000	-

d, Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.350.000	29.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	122.139.882.433	96.067.107.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.703.238.960	11.587.124.577
Cộng	134.843.121.393	107.654.232.502
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	102.324.810.076	83.076.378.327
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.697.883.688	6.840.572.663
Cộng	113.022.693.764	89.916.950.990
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	22.520.673	22.148.334
Cộng	22.520.673	22.148.334
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.622.838.734	7.307.443.113
Cộng	7.622.838.734	7.307.443.113
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai	32.775.394	340.080.282
Các khoản Thu nhập khác	15.056.259	-
Cộng	47.831.653	340.080.282
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt vi phạm về thuế	85.124.891	-
Chi phí khác	-	14.124.939
Cộng	85.124.891	14.124.939

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	6.047.690.591	5.634.432.427
Chi phí nhân viên	93.644.686	152.435.579
Chi phí vật liệu, bao bì	1.738.490.245	2.219.177.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.148.619	1.526.340.460
Chi phí bằng tiền khác	2.617.407.041	1.736.478.811
<i>b, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	6.669.885.794	4.095.883.321
Chi phí nhân viên quản lý	1.850.662.401	1.559.218.667
Chi phí vật liệu quản lý	478.890.787	81.865.836
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.661.560	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	695.000.000	343.000.000
Thuế, phí và lệ phí	154.000.000	-
Chi phí dự phòng	998.951.827	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.208.341	629.844.513
Chi phí bằng tiền khác	1.271.510.878	1.481.954.305
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.807.730.207	27.718.986.535
Chi phí nhân công	21.051.911.543	15.281.512.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.750.160.973	11.057.417.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.137.958.582	27.721.332.149
Chi phí khác bằng tiền	8.709.727.845	6.870.628.343
Cộng	117.457.489.150	88.649.876.236
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	134.913.473.719	108.016.461.118
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	133.307.108.883	106.968.834.790
+ Chi phí không được trừ	141.124.891	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.606.364.836	1.047.626.328
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	321.272.967	230.477.792
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.966.978	817.148.536
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.143.966.978	817.148.536
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38,98	27,84

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	60.154.184.765	57.170.609.594
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	68.353.723.710	48.574.295.820
- Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	1.969.407.382	1.853.922.810

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 28/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	120.000.000
Số dư với các bên liên quan	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.446.157.991	1.446.157.991
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Từ 01/01/2016	Từ 28/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Giám đốc	300.561.213	411.383.000
Cộng	300.561.213	411.383.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	162.134.854.754	172.303.801.081
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.550.888.377	8.984.657.354
Nợ thuần	154.583.966.377	163.319.143.727
Vốn chủ sở hữu	294.843.625.631	295.463.509.614
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	52%	55%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.550.888.377	8.984.657.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.133.782.694	44.108.401.745
Tổng cộng	55.684.671.071	53.093.059.099
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	162.134.854.754	172.303.801.081
Phải trả người bán và phải trả khác	32.234.161.840	26.974.392.521
Chi phí phải trả	776.355.800	485.791.709
Tổng cộng	195.145.372.394	199.763.985.311

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.539.053.032	21.695.108.808	32.234.161.840
Chi phí phải trả	776.355.800	-	776.355.800
Các khoản vay	122.345.953.491	39.788.901.263	162.134.854.754
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.648.198.913	20.326.193.608	26.974.392.521
Chi phí phải trả	485.791.709	-	485.791.709
Các khoản vay	113.420.597.540	58.883.203.541	172.303.801.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.550.888.377	-	7.550.888.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.701.681.830	1.121.648.751	49.823.330.581

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.984.657.354	-	8.984.657.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.761.935.700	1.037.062.105	44.798.997.805

4. Thông tin so sánh

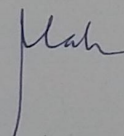
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty chưa được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 30/06/2016 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016 do kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 30/06/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

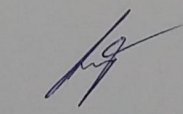
Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập

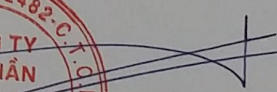
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương




Trịnh Anh Phong